TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 281 /2019/DS-PT Ngày: 15 - 10 - 2019 V/v tranh chấp "Hợp đồng mua bán"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

Ông Nguyễn Song Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 08 năm 2019 về việc tranh chấp "Hợp đồng mua bán".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 12/4/2019, của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 281/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang .

- *Bị đơn:* 1. Phạm Ngọc C, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Phạm Ngọc C: Ông Hoàng B, sinh năm 1956 (là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2019) (có mặt).

2. Hoàng B, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: số E, đường L, phường M, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: ấp C, xã P, huyện C, Tiền Giang.

- *Người làm chứng:*

1. Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang .

2. Nguyễn Văn C, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang .

- *Người kháng cáo:* bị đơn Phạm Ngọc C, Hoàng B.

- *Viện Kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Chị là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Duy Đ, địa chỉ tại ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Từ khoảng tháng 12/2017 chị có bán vật liệu xây dựng nhà ở cho bà Chi, ông B ngụ cùng ấp. Phương thức mua bán do hai bên tự thỏa thuận. Khi cần vật liệu gì thì người mua trực tiếp đến cửa hàng hoặc gọi điện thoại cho cửa hàng giao hàng tận nơi. Hóa đơn giao hàng có khi bà C, ông B ký nhận, có khi là anh T là thợ xây nhà ký nhận. Đến khoảng tháng 02/2018 công trình đã hoàn thành xong phần thô nhưng do bà C, ông B còn thiếu chị nhiều hóa đơn mua bán chưa thanh toán tiền nên hai bên có tổng kết lại thành hóa đơn tổng ghi ngày 07/02/2018 có nội dung khoản nợ cũ là 146.645.000 đồng, ông B có kiểm tra và đồng ý ký xác nhận vào chỗ người mua hàng. Đến ngày hôm sau, 08/02/2018 ông B có mua thêm gạch, xi măng, cát với số tiền thiếu là 4.550.000 đồng, do vừa tổng kết nợ của ngày hôm trước nên hai bên thống nhất ghi khoản nợ của ngày 08/02/2018 vào hóa đơn của ngày 07/02/2018 ông B cũng đồng ý. Ngày 09/02/2018 chị có đến đòi tiền thì bà C có trả được 50.000.000 đồng, do không có đem theo hóa đơn nợ nên chị có làm giấy tạm ứng cho bà C. Tính đến tháng 7/2018, ông B, bà C đã hoàn thiện căn nhà nhưng không thanh toán hết tiền nợ, chị có đòi nhiều lần nhưng ông B, bà C chỉ thừa nhận còn nợ 4.550.000 đồng trong hóa đơn ngày 07/02/2018. Số tiền nợ cũ là 146.645.000 đồng còn lại trong hóa đơn đổ thừa là nợ của anh T là thợ xây nhà, bà C nói đã đưa tiền cho anh T trả tiền cho chị rồi, nhưng chị không có nhận tiền của anh T như bà C, ông B trình bày. Việc chị ghi hóa đơn có nội dung "A T (thầu nhà c)" là để phân biệt với các thầu xây nhà khác để khi hoàn tất công trình thì gửi tiền "hoa hồng" cho thầu xây dựng vì đã sử dụng vật liệu xây dựng của cửa hàng.

Nay chị yêu cầu bà C và ông B phải liên đới trả cho chị số tiền còn thiếu là 101.195.000 đồng (đã trừ 50.000.000 đồng tiền tạm ứng). Yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền còn thiếu từ ngày 07/02/2018 đến ngày Tòa xét xử theo mức lãi xuất do pháp luật quy định. Trả tiền một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn ông Hoàng B và chị Phạm Ngọc C trình bày:

Ông Bảy có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số E, đường L, phường M, Quận M, thành phố H. Ông B và bà C có hùn tiền với nhau để xây dựng 01 căn nhà (có lầu) để sống chung tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Khi xây dựng nhà, ông B và bà C có tìm hiểu trên mạng internet để thuê nhà thầu xây dựng là Công ty TNHH xây dựng Đ. Địa chỉ: số M, đường số M, Cư xá r, Phường M, Quận S, thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976. Địa chỉ: số B, ấp T, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh làm đội trưởng thi công theo hợp đồng thi công ký với anh T nhưng không có số hợp đồng, không có ngày, tháng, không có ghi ngày khởi công và thời hạn hoàn thành công trình, không có đóng dấu của công ty Đ. Ngoài ra còn có bảng phụ lục chi tiết hợp đồng chỉ có chữ ký của ông B thể hiện tổng kinh phí là 288.000.000 đồng. Đi vào thực tế thực hiện việc xây dựng giữa ông B, bà C và anh T có thỏa thuận miệng với nhau là anh T bao thầu trọn gói, bà C và ông B sẽ ứng tiền cho anh T trực tiếp trả tiền mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của chị L và trả lương nhân công theo tiến độ xây dựng của công trình. Khi anh T xây dựng xong phần thô của căn nhà thì nghĩ tết nguyên đán, nhưng hết tết anh T tự ý bỏ xây dựng công trình và đi đâu không biết, ông B và bà C có đi tìm anh T nhiều lần theo địa chỉ đã ký trong hợp đồng thì biết được là địa chỉ "ma" không có trên thực tế và cũng không có công ty xây dựng nào tên Đ. Tính đến thời điểm này thì ông B và bà C đã tạm ứng xong toàn bộ tiền vật tư xây dựng mua của chị L và tiền nhân công theo yêu cầu của anh T.

Nay ông B và bà C chỉ đồng ý trả cho chị L số tiền còn thiếu theo hóa đơn mua gạch, xi măng, cát của ngày 08/02/2018 với số tiền thiếu là 4.550.000 đồng, không đồng ý trả khoản nợ cũ là 146.645.000 đồng ghi trong hóa đơn ngày 07/02/2018 vì đây là khoản nợ của anh T còn thiếu lại, ông B và bà C đã tạm ứng tiền cho anh T trả cho chị L rồi nhưng do sơ xuất không kiểm tra nên ông B mới ký vào chỗ người mua hàng, ông B ký vào hóa đơn ngày 07/02/2018 chỉ để xác nhận cho khoản nợ mua thiếu ngày 08/02/2018. Đối với số tiền 50.000.000 mà chị L đang giữ là tiền ông B, bà C tạm ứng cho chị L để mua tiếp vật liệu xây dựng hoàn thiện công trình sau khi anh T bỏ đi nhưng chưa yêu cầu chị L trả lại trong vụ kiện này. Hiện anh T bỏ đi đâu không biết và không có địa chỉ.

* Người làm chứng Nguyễn Văn C trình bày:

Anh được anh Nguyễn Thanh Đ (kêu bà C là cô vợ) giới thiệu vào làm thợ hồ cho anh T để xây nhà cho bà C, ông B. Trong quá trình xây dựng anh có nghe các thợ xây khác nói, bà C và ông B nói lại là anh T nhận thầu xây nhà, bao trọn gói phần thô, anh có thấy anh T điện thoại mua vật liệu xây dựng, thỉnh thoảng anh cũng có đi mua nhờ cho anh T rồi về anh T gửi tiền lại, còn tiền ở đâu anh T có thì anh không biết. Quá trình xây dựng có thấy chị L đến đòi tiền mua vật liệu xây dựng nên giữa chị L, bà Chi và anh T có cự cãi nhưng anh không nắm rõ sự việc, sau đó anh T bỏ đi luôn và còn nợ tiền công xây dựng thì bà C đứng ra trả cho các anh. Ngoài ra anh không còn biết gì thêm.

* Người làm chứng anh Nguyễn Thanh Đ trình bày:

Anh kêu bà C là cô vợ, bà C có xây nhà nên kêu anh đến gặp anh thầu tên T để xin làm thợ hồ. Trong quá trình xây dựng anh có nghe bà C và ông B nói lại là anh T nhận thầu xây nhà, bao trọn gói phần thô, anh có thấy anh T điện thoại mua vật liệu xây dựng, tiền trả công thợ là của bà C đưa anh T trả một tuần một lần, anh thấy chị L có đến đòi tiền thiếu, còn sự việc cụ thể ra sao thì anh không biết rõ.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào Điều 210, 288, 430, 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim L.

1. Buộc ông Hoàng B và chị Phạm Ngọc C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 124.713.000 đồng, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông B, bà C chậm thi hành án đối với số tiền còn nợ thì còn phải chịu thêm tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Ông B, bà C phải chịu 6.235.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho chị L số tiền 2.529.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 16255 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 24/4/2019, bị đơn Phạm Ngọc C, Hoàng B có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L.

* Ngày 26/4/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án sơ thẩm số 08/2019/DSST ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm theo hướng hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật. Lý do: Án sơ thẩm không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T tham gia tố tụng; vi phạm về áp dụng pháp luật về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Bị đơn ông Hoàng B và là đại diện theo ủy quyền cho bà Phạm Ngọc C không thừa nhận số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ của chị L vì ông thuê anh T xây dựng nhà đã tính luôn tiền công và vật tư, nên anh T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị L, còn việc ký vào biên nhận nợ là khoản tiền nợ mua gạch, xi măng, cát của chị L ngày 08/02/2018 với số tiền thiếu là 4.550.000 đồng,

không đồng ý trả khoản nợ cũ là 146.645.000 đồng ghi trong hóa đơn ngày 07/02/2018 vì đây là khoản nợ của anh T còn thiếu lại, ông B và bà C đã tạm ứng tiền cho anh T trả cho chị L rồi nhưng do sơ xuất không kiểm tra nên ông B mới ký vào chỗ người mua hàng, ông B ký vào hóa đơn ngày 07/02/2018 chỉ để xác nhận cho khoản nợ mua thiếu ngày 08/02/2018. Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà chị L đang giữ là tiền ông Bảy, bà Chi tạm ứng cho chị L để mua tiếp vật liệu xây dựng hoàn thiện công trình.

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim L tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy đã xét xử.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Xét thấy việc kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Nguyễn Văn T là đội trưởng đội thi công vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, anh T không có theo địa chỉ đã khai, Công ty xây dựng Đ không có thật, nên rút một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

Đối với phần kháng nghị về lãi suất: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ của bị đơn đối với số tiền nợ vật liệu xây dựng tương đương theo yêu cầu của nguyên đơn.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn, tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu chứng cứ đã thể hiện cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bị đơn phải trả số tiền nợ vật liệu xây dựng cho nguyên đơn là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C về phần lãi suất và bác đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Ngọc C và ông Hoàng B.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

- Bị đơn bà Phạm Ngọc C, những người làm chứng vắng mặt đã có lời khai đầy đủ và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của bị đơn bà Phạm Ngọc C đã được ủy quyền và việc vắng mặt của những người làm chứng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Qua nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C và đơn kháng cáo của các bị đơn, lời trình bày, tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L khởi kiện bị đơn bà Phạm Ngọc C, ông Hoàng B có nghĩa vụ thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng nhà theo biên nhận nợ có chữ ký xác nhận của bị đơn ông Hoàng B sau khi đối chiếu và thanh toán một phần tiền nợ, số tiền còn lại phải thanh toán là 101.195.000 đồng và tiền lãi chậm trả thời gian là 14 tháng 5 ngày với lãi suất 1,66%/tháng trên tổng số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn chưa thanh toán.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án sơ thẩm số 08/2019/DSST ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm theo hướng hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật. Lý do: Án sơ thẩm không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T tham gia tố tụng; vi phạm về áp dụng pháp luật về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

[3] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang rút một phần kháng nghị đối với nội dung "Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T là đội trưởng xây dựng nhà cho bị đơn là vi phạm tố tụng". Xét thấy việc rút một phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Đối với nội dung kháng nghị vi phạm về án phí, nhưng thực tế nội dung trong kháng nghị về tính tiền lãi đối với khoản nợ mà bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn. Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy: Giữa nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được về vấn đề lãi suất chậm trả thì lãi suất chậm trả sẽ được xác định theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo đó, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, lãi suất chậm trả sẽ được xác định bằng 50% mức lãi suất cho vay giới hạn tại thời điểm trả nợ là 20%/năm, tương đương với mức lãi suất chậm trả là 10%/năm.

Trên cơ sở này, khoản tiền lãi chậm trả sẽ được xác định bằng 10%/năm (tương đương 0,83 %/tháng) tính trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận về mức lãi suất chậm trả. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tính lãi suất chậm trả với lãi suất 1,66%/tháng là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015, việc kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy là có căn cứ, đúng quy định. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, sửa phần lãi suất chậm trả đối với khoản tiền nợ của bị đơn với số tiền lãi như sau:

101.195.000 đồng x 0,83%/tháng x 14 tháng = 11.333.840 đồng.

[4] Các bị đơn Phạm Ngọc C, Hoàng B kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Xét nội dung về nội dung tranh chấp giữa các đương sự, cho thấy: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất với nhau vào khoảng tháng 12 năm 2017, bị đơn bà C, ông B khởi công xây dựng nhà tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đơn vị thi công xây dựng nhà là do ông B, bà C tìm trên mạng để thuê tên là Công ty TNHH xây dựng Đ, địa chỉ tại số M, đường số M, cư xá R, phường M, quận S, thành phố Hồ Chí Minh. Đội trưởng trực tiếp thi công xây dựng nhà cho bị đơn là anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976, địa chỉ B, ấp T, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

- Vật liệu xây dựng do nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L, ngụ tại ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang cung cấp, khi giao nhận có kiểm tra và ký nhận số lượng, chủng loại giữa bên bán và bên mua.

- Xét về hợp đồng thi công: bị đơn cung cấp cho thấy không có căn cứ và không đúng quy định của pháp luật khi giao kết hợp đồng xây dựng, người đại diện theo pháp luật của Công ty không ký tên, không đóng dấu, không ghi ngày tháng năm, ngày khởi công, ngày hoàn thành, chỉ có chữ ký của đại diện đội trưởng đội thi công Nguyễn Văn T.

Sau khi xảy ra tranh chấp bị đơn có lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm rằng bị đơn đã đi tìm và được biết là công ty "ma" không có Công ty này tồn tại theo địa chỉ thể hiện trong hợp đồng; đội trưởng đội thi công Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 theo địa chỉ thể hiện cũng không có. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xác minh thu thập tài liệu chứng cứ về công ty xây dựng Đ và đội trưởng đội xây dựng tên Nguyễn Văn T vì bị đơn cho rằng không có thật nên không phải xác minh.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xin tạm dừng phiên tòa yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác minh Công ty xây dựng Đ và đội trưởng xây dựng tên Nguyễn Văn T. Ngày 04 tháng 10 năm 2019, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh tại hai địa chỉ ghi trong hợp đồng mà ông B yêu cầu, qua kết quả xác minh tại hai địa chỉ trên Ủy ban nhân dân phường M, Quận S, thành phố H và Công an xã T, huyện C cung cấp không có Công ty TNHH TVĐT xây dựng Đ tại địa chỉ sốM, đường số M, phường M, Quận S, thành phố Hồ Chí Minh và cũng không có ai tên Nguyễn Văn T sinh năm 1976 cư ngụ tại địa chỉ số B ,ấp T, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ để nguyên đơn khởi kiện là hóa đơn ghi ngày 07/02/2018 với số tiền là 151.195.000 đồng, có chữ ký xác nhận của ông B, trong hóa đơn thể hiện cụ thể tiền toa cũ ngày 07/02/2018 với số tiền 146.645.000 đồng, tiền mua vật liệu ngày 08/02/2019 số tiền 4.550.000 đồng. Ông B cho rằng ông chỉ ký xác nhận mua vật liệu ngày 08/02/2018 với số tiền 4.550.000 đồng, xét thấy không thể chấp nhận vì nội dung trong hóa đơn thể hiện cụ thể từng khoản nợ, không ghi chung chung thì không thể nhằm lẫn được.

- Xét về mối quan hệ giữa bên bán và bên mua vật liệu xây dựng, theo ông B, bà C trình bày việc thi công xây dựng nhà do ông bà thuê Công ty Đ xây dựng, người chịu trách nhiệm thi công là anh Nguyễn Văn T, hợp đồng giao khoán xây dựng phần thô trọn gói gồm tiền công và tiền vật tư, cho thấy Công ty Đ và anh Nguyễn Văn T không có quan hệ, quen biết gì đối với nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L và cũng không phải là người địa phương, nguyên đơn cho rằng anh Tân là người phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn là không có căn cứ. Từ những lý do trên và thực tế hiện nay theo bị đơn thì Công ty Đ và anh Nguyễn Văn T cũng không có thật.

- Đối với các lời khai nhân chứng là người làm công do anh Nguyễn Văn T thuê mướn lại, chỉ nghe thấy việc điện thoại mua vật liệu nhưng cũng không rõ ràng, không biết được số lượng, số tiền và thỏa thuận giữa nguyên đơn, bị đơn cũng như anh Nguyễn Văn T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác để chứng minh cho nội dung kháng cáo.

- Do đó, từ những chứng cứ là hóa đơn do ông B ký xác nhận nợ và các nội dung thể hiện nêu trên, cho thấy việc khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, nội dung kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng nghị được chấp nhận một phần, nên chị Phạm Ngọc C và ông Hoàng B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 210, 288, 430, 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Ngọc C, ông Hoàng B.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 239/QĐ/KNPT-VKS-DS ngày 26/4/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim L.

1. Buộc ông Hoàng B và bà Phạm Ngọc C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Kim L số tiền 112.528.840 đồng (trong đó gồm: 101.195.000 đồng tiền nợ và 11.333.840 đồng tiền lãi) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông B, bà C chậm thi hành án đối với số tiền còn nợ thì còn phải chịu thêm tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bảy, bà Chi phải chịu 5.626.442 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị L số tiền 2.529.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 16255 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Bảy, bà Chi không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bà C, ông B số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16640 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên xem như đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2019-H

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Hiệp